

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM 2011 (C.TY+XN)

Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
1	2	3	5	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		208,173,311,521	181,722,235,130
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		859,708,250	18,032,267,377
1. Tiền	111	V.01	859,708,250	18,032,267,377
2. Các khoản tương đương tiền	112	1		-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		126,910,731,006	117,858,937,333
1. Phải thu của khách hàng	131		131,198,866,536	108,203,380,199
2. Trả trước cho người bán	132		3,475,259,105	13,836,183,616
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			20,000,000
4. Phải thu theo tiến độ KH HĐ xây dựng	134			-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	201,706,304	45,133,844
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(7,965,100,939)	(4,245,760,326)
IV. Hàng tồn kho	140		79,444,977,600	43,964,133,058
1. Hàng tồn kho	141	V.04	79,444,977,600	43,964,133,058
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		957,894,665	1,866,897,362
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		20,589,000	21,413,333
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		317,385,818	127,876,688
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	22,945,472	32,933,972
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		596,974,375	1,684,673,369
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		122,685,847,309	101,131,878,817
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4,145,005,000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	4,145,005,000	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		118,492,148,123	101,070,741,356
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	106,522,861,684	35,378,696,354

- Nguyên giá	222		138,591,299,106	60,702,842,122
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(32,068,437,422)	(25,324,145,768)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5,811,590,707	2,488,096,261
- Nguyên giá	228		6,770,028,212	3,423,828,108
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(958,437,505)	(935,731,847)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	6,157,695,732	63,203,948,741
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		48,694,186	61,137,461
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	48,694,186	61,137,461
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		-
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		330,859,158,830	282,854,113,947
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		235,995,144,997	205,197,269,164
I. Nợ ngắn hạn	310		178,756,621,842	152,993,280,183
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	91,656,873,604	62,189,252,693
2. Phải trả người bán	312		47,481,756,234	31,119,238,604
3. Người mua trả tiền trước	313		20,860,165,690	46,770,053,830
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	6,381,849,169	4,111,879,644
5. Phải trả người lao động	315		6,693,929,685	5,320,195,150
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317		131,258,304	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3,950,953,056	1,952,949,515
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,599,836,100	1,529,710,747
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		57,238,523,155	52,203,988,981
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	57,150,709,713	52,091,795,039
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		87,813,442	112,193,942
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		94,864,013,833	77,656,844,783
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	94,864,013,833	77,656,844,783
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		57,418,170,000	44,808,610,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12,897,222,273	10,442,583,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư và phát triển	417		14,094,841,756	13,145,815,030
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,855,543,005	1,665,737,660
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		987,102,397	892,199,725
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7,611,134,402	6,701,899,368
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		330,859,158,830	282,854,113,947

CÁC CHI TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. V/tư, HH nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhân ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Hải Phòng, ngày.....tháng.....năm 2012

KẾ TOÁN LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Văn Long

Vũ Thị Nga

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2011

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12

Chi tiêu	M/số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm 2011)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm 2010)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và d.thu khác	01		194,643,227,326	188,220,020,631
2. Tiền chi trả cho người cung cấp h/hoá và d.vụ	02		(180,354,441,003)	(170,204,875,523)
3. Tiền trả cho người lao động	03		(38,922,305,510)	(34,732,209,076)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2,128,944)	(7,453,883,260)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2,815,664,426)	(1,427,879,735)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		32,787,995,929	2,381,842,647
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(44,332,988,657)	(18,059,393,071)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(38,996,305,285)	(41,276,377,387)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(10,552,303,371)	(3,462,481,284)
2. Tiền thu thanh lý, n/bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		(3,000,000)	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đ/vị khác	23		(4,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi c/vay, b/lại c/cụ nợ của các đ/vị khác	24		4,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			5,220,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10,555,303,371)	1,757,518,716
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ p/hành c/phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			18 748 775 500
2. Tiền chi vốn góp cho các c/s/hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		143,256,189,559	120 372 888 251
4. Tiền chi trả gốc vay	34		(110,879,268,974)	(94,723,936,383)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(4,468,009,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		32 376 920 585	39 929 718 368
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(17,174,688,071)	410 859 697
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18,032,267,377	17 586 851 057
<i>A/hưởng của thay đổi tỉ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		2,128,944	34 556 623
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	859 708 250	18 032 267 377

Hải Phòng, ngày.....tháng.....năm 2012

KẾ TOÁN LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Vũ Văn Long

Vũ Thị Nga

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - Năm 2011

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay (Quý 4/2011)	Quý này năm trước (Quý 4/2010)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) (Năm 2011)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 (Năm trước) (Năm 2010)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.25	80,704,243,680	76,376,158,738	207,063,113,051	157,750,087,160
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 02)	10	V.27	80,704,243,680	76,376,158,738	207,063,113,051	157,750,087,160
4. Giá vốn hàng bán	11	V.28	72,448,252,057	69,496,090,061	178,520,159,451	131,618,086,618
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		8,255,991,623	6,880,068,677	28,542,953,600	26,132,000,542
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.29	68,753,939	279,936,615	256,263,559	578,647,098
7. Chi phí tài chính	22	V.30	2,157,569,694	2,363,294,111	10,602,640,557	7,867,454,179
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,153,679,992	2,355,047,660	10,598,750,855	7,859,207,728
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,430,926,058	1,503,850,104	10,168,782,902	5,595,565,676
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		2,736,249,810	3,292,861,077	8,027,793,700	13,247,627,785
11. Thu nhập khác	31		376,736,013	349,887,300	604,224,650	382,267,300
12. Chi phí khác	32		-	-	247,150,335	296,865,093
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		376,736,013	349,887,300	357,074,315	85,402,207
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		3,112,985,823	3,642,748,377	8,384,868,015	13,333,029,992
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.31	778,684,202	827,831,665	2,096,654,750	3,324,618,342
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.32	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		2,334,301,621	2,814,916,712	6,288,213,265	10,008,411,650
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	-	2,234

Hải Phòng, ngày.....tháng.....năm 2012

KẾ TOÁN LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Vũ Văn Long

Vũ Thị Ngà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011)

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp:

1 - Hình thức sở hữu vốn: Vốn Ngân sách cấp, vốn vay và vốn tự bổ sung.

2 - Lĩnh vực kinh doanh:

Lắp đặt, hiệu chỉnh các thiết bị cơ - điện - ống công nghiệp - thang máy, chế tạo thiết bị và kết cấu thép, sản xuất vật tư xây dựng và xây dựng các công trình công nghiệp - dân dụng, lắp đặt trạm biến áp cao - hạ thế, xuất nhập khẩu vật tư kim khí.

3- Ngành nghề kinh doanh:

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 - Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam là đơn vị tiền tệ chính trong toàn bộ báo cáo. Khi có phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến các đồng tiền khác, khi hạch toán sẽ quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá liên ngân hàng tại thời điểm hạch toán.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1 - Chế độ kế toán áp dụng

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo được thực hiện đúng theo Quyết định số 15/20006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, tuân thủ đúng các chuẩn mực kế toán.

3 - Hình thức kế toán áp dụng: Sổ nhật ký chung và sổ cái tài khoản.

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1 - Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền tương đương tiền:
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra Việt Nam Đồng:

Khi có phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến các đồng tiền khác, sẽ phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá liên ngân hàng tại thời điểm hạch toán. Đồng thời vẫn theo dõi chi tiết số tiền ngoại tệ thực tế tăng giảm trong kỳ. Đến cuối kỳ báo cáo sẽ tiến hành đánh giá chênh lệch tỉ giá tiền ngoại tệ thực tế còn dư cuối kỳ (theo tỉ giá liên ngân hàng tại ngày 31 tháng 12/2011).

2 □ Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo giá thực tế.
- Phương pháp xác định giá hàng tồn kho: theo phương pháp nhập trước xuất trước.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): kê khai thường xuyên (theo giá thực tế).
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không.

3 □ Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: đánh giá theo nguyên giá TSCĐ
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: tuân theo QĐ số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4 □ Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: (không)
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: (không)

5 □ Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn khác:

6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

7 - Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí khác:

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

+ Chi phí trả trước:

+ Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phân bổ ngay đầu năm và khi có chi phí phát sinh.
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại (là một chi phí trích trước dài hạn): doanh nghiệp phân bổ trong 2 năm; 6 tháng trích một lần.

8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại:
- Ghi nhận cổ tức:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 - Tiền

(đơn vị tiền: đồng)

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	252.676.245	1.702.289.541
- Tiền gửi ngân hàng	548.184.737	12.795.590.475
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	800.860.982	14.497.880.016

02 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	-	-

03 □ Các khoản phải thu phải trả ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Chi trả cổ tức		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	201.706.304	45.133.844
Cộng	201.706.304	45.133.844

04 - Hàng tồn kho:

	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	573.827.787	1.366.377.690
- Công cụ, dụng cụ	220.245.000	150.600.121
- Chi phí SXKD dở dang	72.498.933.063	41.032.866.003
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	73.293.005.850	42.549.843.814

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: Không

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: (Không)

05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	22.945.472	32.933.972
Cộng	22.945.472	32.933.972

06- Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng

07 - Phải thu dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
----------------------------	----------	---------

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận uỷ thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng

08 — Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa	Máy móc t/bị	P/tiền v/tải, truyền dẫn	T/bị d/cụ quản lý	Tổng cộng
N.giá TSCĐ HH					
Số d đầu năm	8.572.564.593	18.709.277.608	31.055.024.656	755.822.686	59.092.689.543
- Mua trong kỳ		11.164.135.834	6.834.751.818	196.947.273	18.195.834.925
- Đầu t XDCB hoàn thành	60.059.054.583				60.059.054.583
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu t					-
- Thanh lý, nhượng bán		(23.000.000)	(432.709.524)		(455.709.524)
- Giảm khác	(63.926.000)				(63.926.000)
Số d cuối kỳ	68.567.693.176	29.850.413.442	37.457.066.950	952.769.959	136.827.943.527
G.trị hao mòn lũy kế					
Số d đầu năm	3.987.263.515	7.397.726.639	12.536.949.949	615.769.779	24.537.709.883
- Khấu hao trong kỳ	972.485.528	2.385.243.758	3.317.756.734	77.059.877	6.752.545.897
- Điều chỉnh chênh lệch					-
- Chuyển sang BĐS đầu t					-
- Thanh lý, nhượng bán			211.559.189		211.559.189
- Giảm khác					-
Số d cuối kỳ	4.959.749.043	9.782.970.397	15.643.147.494	692.829.656	31.078.696.591
G/trị c/lại của TSCĐ HH					-
- Tại ngày đầu năm	4.521.375.078	11.334.550.969	19.382.717.401	140.052.907	35.378.696.354
- Tại ngày cuối kỳ	63.607.944.133	20.090.443.044	22.043.800.405	206.627.305	105.948.814.886

- TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: **6.059.198.076**
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **14.686.969.162**
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

- Trong năm doanh nghiệp tạm hạch toán chuyển giá trị đầu tư nhà máy chế tạo thiết bị *lọc bụi An Lão* sang tài sản cố định với tổng giá trị là: **77.136.576.782 đồng**

+ Trong đó: -TSCĐ hữu hình là: **71.302.280.417 đồng**

-TSCĐ vô hình là: 5.834.296.365 đồng

- Trích khấu hao trong quý 4/2011 là: **795.685.048 đồng**

09 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:(không)

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Q/sd đất	B/quyền, sáng chế	Nhãn hiệu, hàng hoá	Phần mềm	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH			LILAMA		ISO+Đất đai	
Số dư đầu năm			770.000.000		165.731.847	935.731.847
- Mua trong năm					5.834.296.365	5.834.296.365
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối năm			770.000.000	-	6.000.028.212	6.770.028.212
G/trị hao mòn lũy kế			770.000.000		165.731.847	935.731.847
Số dư đầu năm			770.000.000		165.731.847	935.731.847
- Khấu hao trong năm					22.705.658	22.705.658
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm			770.000.000		188.437.505	958.437.505
G/trị c/lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu năm			-		-	-
- Tại ngày cuối năm			-		5.811.590.707	5.811.590.707

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng chi phí XDCB dở dang	6.157.695.732	63.203.948.741
- Trong đó (Những công trình lớn)		
+ Nhà máy chế tạo thiết bị An Lão	3.628.690.380	63.148.379.650
+ XDCB dở dang: Nhà ăn An Lão	2.488.096.261	
+ S/c lớn TSCĐ		14.660.000
+ Xây dựng TT thiết kế	40.909.091	40.909.091

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư: (không)

13 - Đầu tư dài hạn khác: (không)

	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng	-	-

14 - Chi phí trả trước dài hạn: (không)

	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Cộng	-	-

15 - Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	91.656.873.604	62.189.252.693
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	91.656.873.604	62.189.252.693

16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	5.272.812.693	1.938.058.556
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu	(22.945.472)	(22.945.472)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	860.109.009	1.821.581.269
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		(9.988.500)
- Các loại thuế khác	4.328.783	
- Các khoản phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác		138.423.254
Cộng	6.114.305.013	3.865.129.107

17 - Chi phí phải trả:

	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả		
Cộng	-	-

18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Tạm ứng	47.304.958	
- Phải trả khác	312.914.375	
- Kinh phí công đoàn	1.793.171.428	
- Bảo hiểm xã hội	1.039.996.586	
- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	363.735.049	1.926.794.515
Cộng	3.557.122.396	1.926.794.515

19 - Phải trả dài hạn nội bộ: (không)

	Cuối năm	Đầu năm
- Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn	0	0
- Vay dài hạn nội bộ	0	0
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	0	0
Cộng	0	0

20 - Vay và nợ dài hạn:

	Số cuối năm	Số đầu kỳ
a Vay dài hạn	57.150.709.713	52.091.795.039
- Vay ngân hàng	57.150.709.713	52.091.795.039
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b Nợ dài hạn	87.813.442	-
- Thuê tài chính		
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	87.813.442	
Cộng:	57.238.523.155	52.091.795.039

- Các khoản nợ thuê tài chính:(Không)

(Đơn vị tính: đồng)

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm	0			0		
Từ 1-5 năm	0			0		
Trên 5 năm	0			0		

21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: (không)

	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhập từ các năm trước		

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối năm	Đầu năm
B - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: (không)		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		

- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ
Tại 01/01/2010	44.808.610.000	10.442.583.000	756.768.180	8.488.780.307
Lãi trong năm	-	-	93.810.483	9.557.742.134
Tăng trong năm	-	-	-	-
Chia cổ tức *	-	-	-	(7.169.377.600)
Trích lập các quỹ	-	-	-	(5.381.916.753)
Giảm khác	-	-	-	(94.173.480)
Tại 31/12/2010	44.808.610.000	10.442.583.000	850.578.663	5.401.054.608
Lãi trong năm		2.521.912.000		5.560.825.515
Tăng trong năm	12.609.560.000			
Chia cổ tức				
Trích lập các quỹ			71.062.094	(1.421.241.879)
Giảm khác		(67.272.727)		(3.480.924.781)
Tại 31/12/2011	57.418.170.000	12.897.222.273	921.640.757	6.059.713.463

* Trong đó:

1. Giảm **67.272.727** là khoản chi phí tư vấn + kiểm toán và phí lưu ký trong đợt phát hành tăng vốn điều lệ.

2. Giảm **3.480.924.781** bao gồm:

+ Trong năm hạch toán phân loại khoản phải chi trả cổ tức đợt 2/2010 là: 3.445.090.200

+ Hạch toán giảm lợi nhuận do làm mất vật tư là: 28.403.455

+ Hạch toán tiền phạt thuế do nộp chậm là: 7.431.126

Cộng: 3.480.924.781

Thay đổi các quỹ:

	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Quỹ khác thuộc vốn CSH VNĐ
Tại ngày 01/01/2010	9.117.158.223	1.107.835.197	756.768.180
Trích lập các quỹ	3.411.896.618	469.052.413	93.810.483
Tại ngày 31/12/2010	12.529.054.841	1.576.887.610	850.578.663
Trích lập các quỹ	710.620.940	142.124.188	71.062.094
Tại ngày 31/12/2011	13.239.675.781	1.719.011.798	921.640.757

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn của Nhà nước	28.927.274.046	22.576.350.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	28.490.895.954	22.232.260.000
Cộng	57.418.170.000	44.808.610.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: Không

* Số lượng cổ phiếu quỹ: Không

c — Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Cuối năm

Năm trước

+ Vốn góp đầu năm	44.808.610.000	44.808.610.000
+ Vốn góp tăng trong năm	12.609.560.000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	57.418.170.000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		4.468.009.000

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.

đ - Cổ phiếu:	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.568.301	4.480.861
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.260.956	4.480.861
+ Cổ phiếu phổ thông	1.260.956	4.480.861
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.741.817	4.480.861
+ Cổ phiếu phổ thông	5.741.817	4.480.861
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ		

e - Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	13.239.675.781 VNĐ
- Quỹ dự phòng tài chính	1.719.011.798 VNĐ
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	921.640.757 VNĐ

* Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

- *Đối với QĐTPT* : Công ty thiết lập nhằm đầu tư chiều sâu trang thiết bị thi công-gia công trang thiết bị. Xây dựng cơ vật chất kỹ thuật khác phục vụ cho bộ máy quản lý và điều hành chung.
- *Đối với QDPFC*: Công ty thiết lập quỹ dự phòng nhằm tránh những tình huống bất ngờ của sự biến động giá trị của các hoạt động tài chính và các hoạt động bất khả kháng./
- *Đối với QKTPL*: Công ty thiết lập quỹ này nhằm tặng thưởng những các nhân, đơn vị có thành tích suất sắc trong hoạt động công tác. Có nhiều sáng kiến tiết kiệm chi phí đem lại hiệu quả nhất định cho Công ty; Đồng thời quỹ sẽ đầu tư vào các công trình phúc lợi công cộng... nhằm nâng cao đời sống văn hoá của CBCNV trong tập thể Công ty./
- *Đối với QDPmát việc làm*: Quỹ được trích lập theo đúng quy định của Nhà nước; tiến hành trợ cấp trợ CBNV khi không có việc làm.

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của chuẩn mực kế toán cụ thể:

23- Nguồn kinh phí: (không) Năm nay Năm trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh còn lại cuối năm

24 - Tài sản thuê ngoài: (Không)

(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: đồng)

	Năm nay	Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	181.196.254.980	148.999.533.533

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng	142.222.683.182	147.305.108.260
- Doanh thu khác:	28.973.571.798	1.694.425.273

- Doanh thu hợp đồng xây dựng(Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;

26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Trong đó

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt

- Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)		
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	154.840.580.315	124.004.175.615
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hoa hụt mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	154.840.580.315	124.004.175.615
29- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	147 909 628	562.358.963
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ	44.737.189	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.255.552	42.803.074
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	200.902.339	605.162.037
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	10.598.750.855	7.839.823.352
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.889.702	8.246.451
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	10.602.640.557	7.848.069.803
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.560.825.515	3.165.681.152

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.560.825.515	3.165.681.152
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52): Không	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí máy thi công		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		

Cộng

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác		

được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VII. Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;

3- Thông tin về các bên liên quan;

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận(theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý)

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

5.1, Bố trí cơ cấu tài sản		Năm 2011	Năm 2010
-Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	43,5	35,67
-Tài sản lưu động/ Tổng tài sản	%	23,7	
5.2, Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	70,7	72,60
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	29,3	27,40
5.3 Khả năng thanh toán	lần		
5.3.1, Khả năng thanh toán hiện hành	lần	0,81	1,38
5.3.2, Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,17	
5.3.3, Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,01	0,12
5.3.4, Khả năng thanh toán nợ dài hạn	lần		
5.4.Tỷ suất sinh lời			
5.5, Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
-Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	4,09	8,45
-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	3,07	6,34
5.6, Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
-Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	2,36	4,71
-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1,77	3,53
5.7, Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên NVCSH	%	6,03	12,89

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác:

Theo quyết định số: 767/UBCK-GCN ngày 28 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Công ty được phép huy động vốn bằng phát hành thêm cổ phiếu cụ thể như sau:

Tên chứng khoán: Công ty cổ phần Lilama 69-2

- Mã chứng khoán: L62

- Loại cổ phiếu phát hành: Cổ phiếu phổ thông

- Mệnh giá: 10.000 đồng

- Số lượng chào bán 1.568.301 cổ phần tương đương với 15.683.010.00 đồng.

- Đối tượng mua là cổ đông hiện hữu, tỷ lệ 1 cổ phiếu cũ được mua thêm 0.35 cổ phiếu mới.

- Mục đích huy động vốn : Bổ sung nguồn vốn kinh doanh hoặc

- Ngày đăng ký cuối cùng: 24 tháng 01 năm 2011

- Ngày hưởng quyền mua cổ phiếu: 26 tháng 01 năm 2011

- Thời gian chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu: từ 14/02/2011 đến 08/03/2011

* Kết quả của đợt chào bán cổ phiếu trên như sau:

Đối tượng mua CP	Giá chào bán (đ/cp)	Số cổ phiếu c.bán	S.lượng c.phieu đ.ký mua	S.lượng c.phieu đ.ược P.phối	Số người đ.ký mua	Số người đ.ược P.phối	Số người K.được P.phối	Số cổ phiếu còn lại	Tỷ lệ c.phieu p.phối
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1. Người LĐ trong DN	12.000	55.561	28.500	28.500	12	12	0	27.061	51,3%
2. Cổ đông hiện tại	12.000	1.171.956	1.171.956	1.171.956	80	80	0	0	100,0%
3. Người đầu tư ngoài DN	12.000	261.515	40.500	40.500	8	8	0	221.015	15,5%
4. Ban lãnh đạo C.ty	12.000	79.269	20.000	20.000	3	3	0	59.269	25,2%
Tổng số:	48.000	1.568.301	1.260.956	1.260.956	103	103	0	307.345	

Hải Phòng, ngày....tháng....năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Vũ Văn Long

Vũ Thị Nga

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM
Công ty cổ phần Lilama 69-2

Số:.....
V/v: *Giải trình chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Hải Phòng, ngày.....tháng.....năm 2012

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: **Công ty cổ phần Lilama 69-2**
2. Mã chứng khoán: **L62**
3. Địa chỉ: *Số 26 Trần Viên, Thượng Lý, Hồng Bàng, Hải Phòng*
4. Điện thoại: 0313.525195 Fax: 0313.824562
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Vũ Thị Nga**
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty cổ phần Lilama 69-2 được lập ngày 20 tháng 01 năm 2012. Bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả sản xuất kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.
 - 6.2 Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2011 (lợi nhuận sau thuế) của Công ty cổ phần Lilama 69-2 giảm 37,2% so với năm 2010 do chịu ảnh hưởng bởi các nguyên nhân:
 - Do đặc thù của ngành Xây lắp có nhu cầu sử dụng vốn lớn, chi phí cho các dự án cao;
 - Lãi suất Ngân hàng tăng cao so với cùng kỳ;
 - Trong kỳ Công ty trích lập các khoản dự phòng phải thu khó đòi;
 - Đầu tư mua sắm tài sản cố định có giá trị lớn do đó các khoản trích khấu hao vào chi phí sản xuất cũng tăng.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: <http://www.lilama69-2.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

***Nơi nhận:**

- Như k.gửi
- Lưu C.ty